

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn

Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.141.497.558.960	1.194.051.113.677
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.008.158.925	50.245.427.142
1. Tiền	111		18.008.158.925	45.245.427.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		119.900.571.382	221.390.643.937
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	119.899.178.082	221.389.250.637
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.859.044.027	464.750.837.941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	477.527.093.745	500.796.060.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.573.348.928	27.046.043.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.171.193.226	4.983.086.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.412.591.872)	(68.074.352.999)
IV Hàng tồn kho	140	9	534.764.312.715	448.101.779.348
1. Hàng tồn kho	141		534.764.312.715	448.101.779.348
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.965.471.911	9.562.425.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.174.015.520	6.736.584.595
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.542.426.845	1.540.291.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	249.029.546	1.285.549.086
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		656.039.547.819	622.758.283.345
I Tài sản cố định	220		334.241.890.560	356.931.994.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	275.581.918.468	296.811.227.592
- Nguyên giá	222		735.137.571.187	733.809.766.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.555.652.719)	(436.998.539.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	58.659.972.092	60.120.767.379
- Nguyên giá	228		74.759.922.786	74.759.922.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.099.950.694)	(14.639.155.407)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		150.356.889.666	95.505.962.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	150.356.889.666	95.505.962.391
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.381.582.971	131.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV Tài sản dài hạn khác	260		40.059.184.622	38.938.743.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.120.965.378	34.578.622.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.938.219.244	4.360.120.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.797.537.106.779	1.816.809.397.022

1564
 CÔNG TY
 AN
 THIẾT
 BỊ Y TẾ
 BÌNH
 ĐỊNH
 (AR)
 T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		552.223.296.328	547.248.382.427
I Nợ ngắn hạn	310		427.567.686.680	412.125.248.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	126.557.075.364	152.428.341.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	43.927.194.399	27.350.094.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	32.802.957.599	14.018.793.892
4. Phải trả người lao động	314		82.426.590.065	97.580.068.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	19.740.759.604	17.771.765.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.693.832.121	8.343.019.531
7. Vay ngắn hạn	320	22	57.116.423.818	16.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	60.302.853.710	78.633.164.468
II Nợ dài hạn	330		124.655.609.648	135.123.134.321
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	52.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.827.037.575	7.726.257.075
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	65.828.572.073	67.396.877.246
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.245.313.810.451	1.269.561.014.595
I Vốn chủ sở hữu	410		1.239.590.391.661	1.263.378.068.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	748.835.590.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.263.283.034	147.263.283.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.522.873.185	348.310.549.530
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		198.684.345.530	175.404.014.786
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		125.838.527.655	172.906.534.744
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.723.418.790	6.182.946.589
1. Nguồn kinh phí	431		1.965.768.875	1.965.768.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.757.649.915	4.217.177.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.797.537.106.779	1.816.809.397.022



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Quý 2	6 THÁNG	6 THÁNG
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng	1		418.357.636.243	345.945.804.734	791.149.287.464	693.215.135.666
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		19.212.991.830	24.188.568.684	26.625.075.592	34.534.401.567
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	399.144.644.413	321.757.236.050	764.524.211.872	658.680.734.099
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	199.730.893.465	160.951.325.003	380.627.268.002	330.814.662.456
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		199.413.750.948	160.805.911.047	383.896.943.870	327.866.071.643
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.046.279.440	2.351.195.617	7.772.182.677	4.809.305.629
7.	Chi phí tài chính	22	31	5.041.876.131	2.187.732.178	8.381.795.855	3.820.825.773
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.841.696.019	40.995.927	4.313.550.723	102.616.136
9.	Chi phí bán hàng	25	32	96.937.512.104	72.107.760.720	182.921.022.759	158.416.969.302
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.366.478.210	26.350.678.774	43.177.789.234	50.341.255.098
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.114.163.943	62.510.934.992	157.188.518.699	120.096.327.099
12.	Thu nhập khác	31		344.602.135	43.759.269	397.663.864	154.064.340
13.	Chi phí khác	32		3.848.343	66.191.887	4.020.600	76.118.477
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		340.753.792	-22.432.618	393.643.264	77.945.863
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.454.917.735	62.488.502.374	157.582.161.963	120.174.272.962
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	16.896.284.608	12.510.533.267	32.321.732.954	24.049.573.324
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(201.220.932)	(481.382.001)	(578.098.646)	(481.382.001)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		63.759.854.059	50.459.351.108	125.838.527.655	96.606.081.639

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		LŨY KẾ 6 THÁNG	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	439.764.835.401	319.206.890.253	830.266.194.244	656.308.004.639
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(215.705.542.490)	(157.609.801.949)	(413.002.150.500)	(311.697.388.386)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.433.923.076)	(67.304.392.100)	(186.319.920.537)	(125.249.150.280)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2.841.696.019)	(40.995.927)	(4.479.678.080)	(102.616.136)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	(12.975.825.788)	(12.932.373.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.530.577.884	23.144.299.287	16.486.998.453	32.825.901.945
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(102.818.610.904)	(74.554.067.396)	(199.604.177.809)	(168.942.804.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.495.640.796	42.841.932.168	30.371.439.983	70.209.574.376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(32.534.886.064)	(10.132.958.876)	(54.929.621.382)	(43.052.690.704)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(39.963.969.731)	(15.000.000.000)	(39.963.969.731)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	87.600.000.000	-	116.789.250.637	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	5.996.251.668	2.219.100.646	7.341.275.552	3.015.156.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.061.365.604	(47.877.827.961)	54.200.904.807	(80.001.504.235)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	72.785.611.318	8.809.123.050	185.824.056.089	15.870.779.662
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.763.351.488)	(19.870.779.662)	(152.707.632.271)	(24.525.057.489)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(144.926.036.825)	-	(144.926.036.825)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195.903.776.995)	(11.061.656.612)	(111.809.613.007)	(8.654.277.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(84.346.770.595)	(16.097.552.405)	(27.237.268.217)	(18.446.207.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.354.929.520	63.242.684.347	50.245.427.142	65.591.339.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.008.158.925	47.145.131.942	23.008.158.925	47.145.131.942


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 7 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.227 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 và kết thúc tại ngày 30/06/2023

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 43
Máy móc và thiết bị	01 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

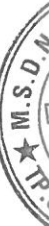
Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt	511.492.695	652.408.538
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.496.666.230	44.593.018.604
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	23.008.158.925	50.245.427.142

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công Ty TNHH ĐTPTKT Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	432.395.237.496	455.664.204.068
	477.527.093.745	500.796.060.317

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Truking Technology Limited	2.447.870.364	8.633.866.000
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	2.571.771.831	4.154.404.464
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	-	111.946.500
Khác	25.553.706.733	14.145.826.745
	30.573.348.928	27.046.043.709

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	3.241.805.649	1.432.654.346
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.071.437	153.086.797
Lãi dự thu	1.567.107.652	2.385.433.396
Các khoản phải thu khác	4.210.208.488	1.011.912.375
	9.171.193.226	4.983.086.914

564
Y
N
HIẾT
ĐINH
(R)
BÌNH

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30.06.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.504.906.035	39.605.151.086
Nguyên liệu, vật liệu	319.039.382.901	264.743.751.090
Công cụ, dụng cụ	495.092.933	569.137.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.847.928.848	11.252.972.960
Thành phẩm	186.727.992.648	121.828.315.912
Hàng hoá	8.149.009.350	12.346.109.906
	534.764.312.715	450.345.438.543

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.152.806.289	2.603.953.884
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.029.497.111	2.507.205.420
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	507.075.000	352.700.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.484.637.120	1.272.725.291
	10.174.015.520	6.736.584.595
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	31.136.095.482	31.488.478.416
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.694.126.623	1.332.576.336
Chi phí bảo trì và sửa chữa	281.657.944	1.114.872.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.009.085.329	642.694.734
	35.120.965.378	34.578.622.414

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43.318.181	187.660.000	-	160.437.481	391.415.662
- Tăng trong kỳ	-	2.152.588.634	-	43.800.000	2.196.388.634
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.260.000.001)	-	(1.260.000.001)
Số cuối kỳ: 30/06/2023	218.037.148.858	453.861.747.513	45.666.024.836	17.572.649.980	735.137.571.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
- Khấu hao trong kỳ	7.482.124.671	14.577.345.206	1.157.486.558	600.156.984	23.817.113.419
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.260.000.000)	-	(1.260.000.000)
Số cuối kỳ: 30/06/2023	115.478.931.640	292.059.248.993	36.503.062.150	15.514.409.936	459.555.652.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2023	109.997.023.708	174.039.595.092	10.320.449.245	2.454.159.547	296.811.227.592
Số cuối kỳ: 30/06/2023	102.558.217.218	161.802.498.520	9.162.962.686	2.058.240.044	275.581.918.468



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/06/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	2.474.605.128	12.164.550.279	14.639.155.407
- Khấu hao trong kỳ	113.156.765	1.347.638.522	1.460.795.287
Số cuối kỳ: 30/06/2023	2.587.761.893	13.512.188.801	16.099.950.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2023	54.293.276.522	5.827.490.857	60.120.767.379
Số cuối kỳ: 30/06/2023	54.180.119.757	4.479.852.335	58.659.972.092

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30.6.2023 VNĐ	Tại 01.01.2023 VNĐ
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	83.160.755.327	67.501.216.269
Dây chuyền thuốc tiêm bột	26.888.386.686	
Showroom TBYT	6.047.454.546	
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	9.336.293.107	3.080.746.122
	150.356.889.666	95.505.962.391

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Tại 30.6.2023 VNĐ	Tại 01.01.2023 VNĐ
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100		5.000.000.000	5.000.000.000
			35.000.000.000	35.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	10.649.250	13.662.457.500
Truking Technology Limited	8.632.279.550	4.357.279.550
Khác	117.914.146.564	134.408.604.774
	126.557.075.364	152.428.341.824

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	3.185.699.985	1.717.456.678
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.241.298.450	1.446.084.179
Khác	39.500.195.964	24.186.553.149
	43.927.194.399	27.350.094.006

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.01.2023	PS phải nộp 6T.2023	Số đã nộp 6T.2023	Tại ngày 30.06.2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	774.202.875	1.396.293.072	1.933.087.318	237.408.629
+ Phải nộp	774.202.875	1.396.293.072	1.933.087.318	237.408.629
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	14.912.706.231	13.877.341.191	(245.733.068)
Thuế nhập khẩu	-	501.251.374	501.251.374	-
Thuế xuất khẩu	-	3.842.850	3.842.850	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.975.825.788	32.321.732.954	12.975.825.788	32.321.732.954
+ Phải nộp	12.975.825.788	32.321.732.954	12.975.825.788	32.321.732.954
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	264.314.251	14.196.686.274	14.220.480.987	240.519.538
+ Phải nộp	268.765.229	14.195.531.774	14.220.480.987	243.816.016
+ Phải thu	(4.450.978)	1.154.500	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	614.281.567	614.281.567	-
Thuế khác	-	41.038.265	41.038.265	-
	12.733.244.806	63.987.832.587	44.167.149.340	32.553.928.053
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1.285.549.086)			(249.029.546)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.018.793.892			32.802.957.599

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	18.595.744.600	17.330.458.642
Chi phí khác	1.145.015.004	441.307.074
	19.740.759.604	17.771.765.716

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	661.316.639	230.572.693
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.963.515.482	8.043.446.838
	4.693.832.121	8.343.019.531

22. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.01.2023	6T.2023		Tại ngày 30.06.2023
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	185.824.056.089	144.707.632.271	41.116.423.818
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	185.824.056.089	144.707.632.271	41.116.423.818
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>16.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
	<u>16.000.000.000</u>	<u>193.824.056.089</u>	<u>152.707.632.271</u>	<u>57.116.423.818</u>
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	60.000.000.000		8.000.000.000	52.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	6.710.000	-	-	6.710.000
Sử dụng quỹ	(11.795.050.000)	(1.481.970.758)	(5.060.000.000)	(18.337.020.758)
Số cuối kỳ	<u>17.983.862.391</u>	<u>37.146.406.702</u>	<u>5.172.584.617</u>	<u>60.302.853.710</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(1.568.305.173)	(1.568.305.173)
Số cuối kỳ	<u>42.177.085.243</u>	<u>23.651.486.830</u>	<u>65.828.572.073</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Tính Bình Định	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Các cổ đông khác	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
Cổ phiếu quỹ						
	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	161.449,27	22.792,46
- Euro ("EUR")	167,60	179,06

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	418.357.636.243	345.945.804.734	791.149.287.464	693.215.135.666
<i>Trong đó</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	404.201.387.987	322.962.851.490	769.051.526.032	636.896.011.916
Doanh thu bán vật tư y tế	10.599.640.439	15.475.012.291	13.730.319.008	29.267.363.616
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.448.312.482	7.455.002.400	8.249.906.693	26.857.536.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	108.295.335	52.938.553	117.535.731	194.224.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.212.991.830	24.188.568.684	26.625.075.592	34.534.401.567
Chiết khấu thương mại	18.632.611.754	18.379.955.620	25.062.327.907	27.441.539.566
Giảm giá hàng bán	26.257.143	3.559.411.197	26.257.143	4.083.992.653
Hàng bán bị trả lại	554.122.933	2.249.201.867	1.536.490.542	3.008.869.348
Tổng doanh thu thuần	399.144.644.413	321.757.236.050	764.524.211.872	658.680.734.099

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	187.468.901.434	155.713.782.661	362.297.927.800	295.431.180.867
Giá vốn bán vật tư y tế	9.639.156.995	(754.080.351)	12.430.175.719	10.915.982.254
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.538.339.401	5.953.178.040	5.806.733.932	24.326.931.019
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	84.495.635	38.444.653	92.430.551	140.568.316
	199.730.893.465	160.951.325.003	380.627.268.002	330.814.662.456



29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	146.564.649.326	144.755.572.169	327.004.946.647	243.184.172.053
Chi phí nhân công	89.375.319.079	73.946.279.987	172.496.002.705	138.090.513.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.537.479.045	9.354.829.152	23.250.075.734	18.950.485.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.115.128.087	20.441.368.918	59.404.070.295	48.397.613.257
Chi phí khác bằng tiền	29.330.673.607	18.612.533.123	56.859.257.998	52.261.270.928
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	-2.671.922.250	8.091.556.180	487.192.347	8.091.556.180
	309.251.326.894	275.202.139.529	639.501.545.726	508.975.611.517

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.879.681.618	1.937.364.197	6.846.892.988	3.661.236.947
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	166.597.822	413.831.420	925.289.689	1.148.068.682
	3.046.279.440	2.351.195.617	7.772.182.677	4.809.305.629

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.841.696.019	40.995.927	4.313.550.723	102.616.136
Chiết khấu thanh toán	1.567.114.461	1.179.648.299	3.077.980.113	2.454.384.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	633.065.651	967.087.952	990.265.019	1.263.825.378
	5.041.876.131	2.187.732.178	8.381.795.855	3.820.825.773

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	56.354.359.097	52.626.403.011	108.169.047.483	91.962.414.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.457.553	1.003.089.283	1.601.311.819	1.974.944.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.984.858.035	6.181.518.751	25.751.688.434	24.016.931.010
Chi phí bán hàng khác	24.875.837.419	12.296.749.675	47.398.975.023	40.462.679.017
	96.937.512.104	72.107.760.720	182.921.022.759	158.416.969.302



33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.406.221.011	5.713.338.349	22.932.745.469	18.469.433.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.620.367	3.100.955.931	5.917.278.956	6.495.246.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.799.407.929	3.693.037.434	5.510.985.440	6.228.738.451
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.887.151.153	5.751.790.880	8.329.587.022	11.056.281.161
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.671.922.250)	8.091.556.180	487.192.347	8.091.556.180
	20.366.478.210	26.350.678.774	43.177.789.234	50.341.255.098

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.896.284.608	12.510.533.267	32.321.732.954	24.049.573.324
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(201.220.932)	(481.382.001)	(578.098.646)	(481.382.001)
	16.695.063.676	12.029.151.266	31.743.634.308	23.568.191.323



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2023